



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa

Ngày 31/03/2025	31,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-5.1%	-

DT thuần Q1/25
364
tỷ VNĐ
QoQ: ▼34.0 -8.4%
YoY: ▲ 3.00 0.9%

LN thuần Q1/25
25.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.40 40.9%
YoY: ▲ 1.80 7.5%

LN sau thuế Q1/25
20.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.60 38.4%
YoY: ▲ 1.20 6.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
7.5%
YoY: +/-▲ 2.5%

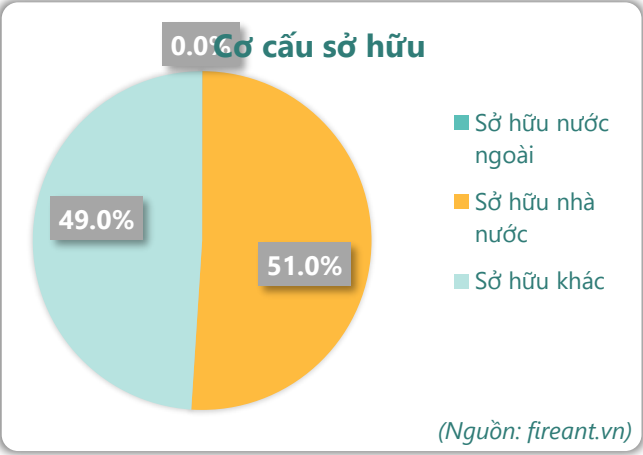
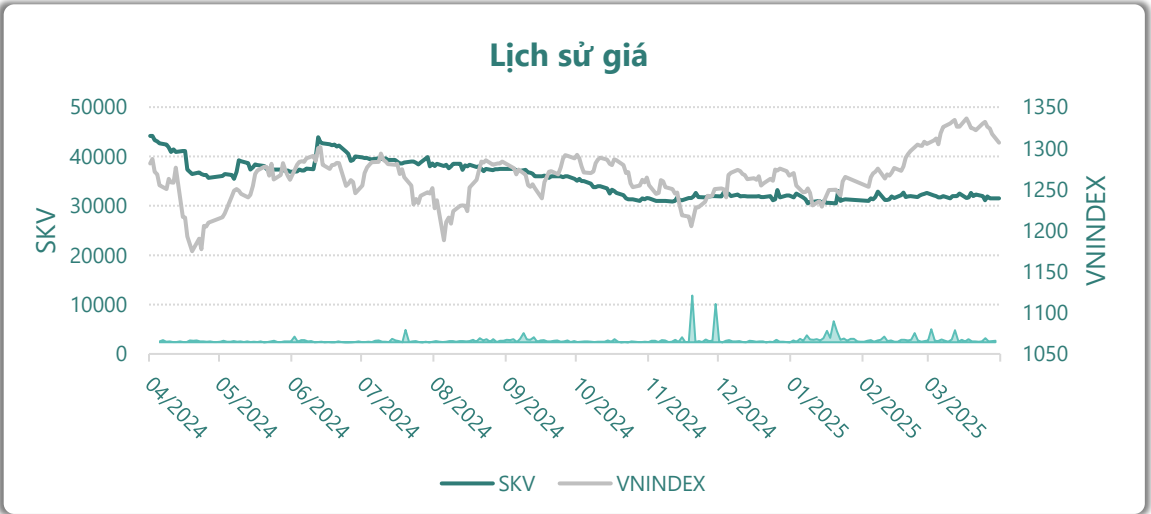
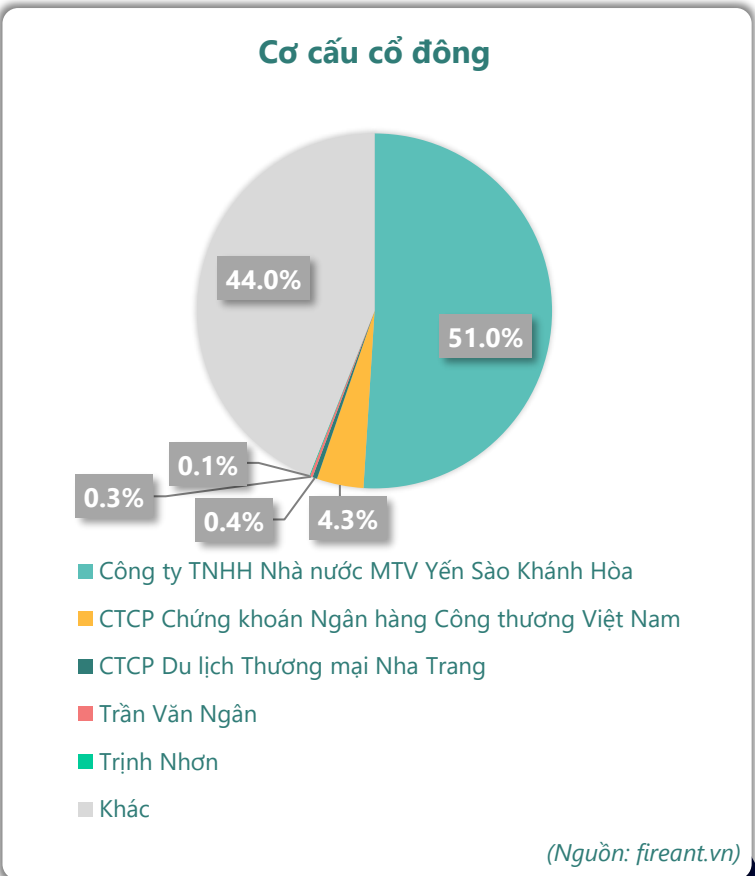
ROE (TTM) Q1/25
15.7%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,500 - 44,168
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	725
Số lượng CPLH (CP)	23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,555
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.50
EPS	2,781
P/E	11.3

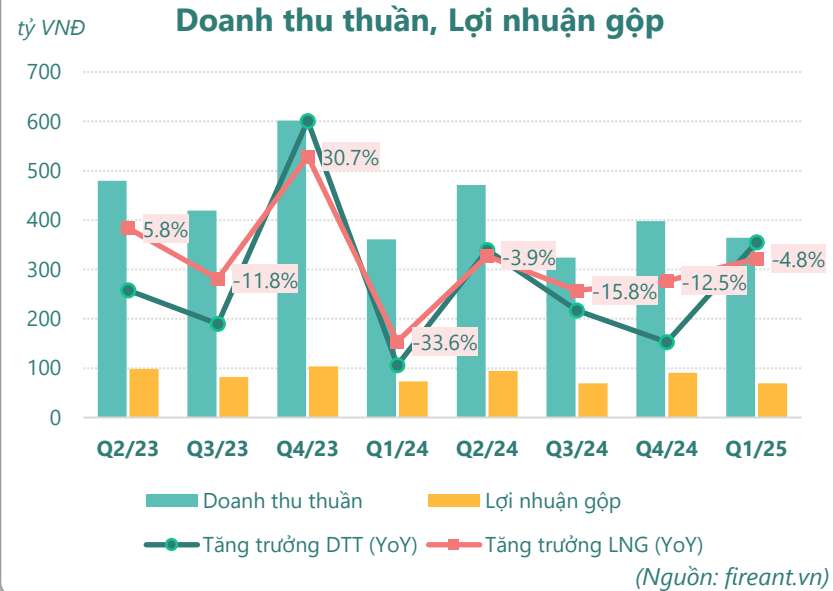
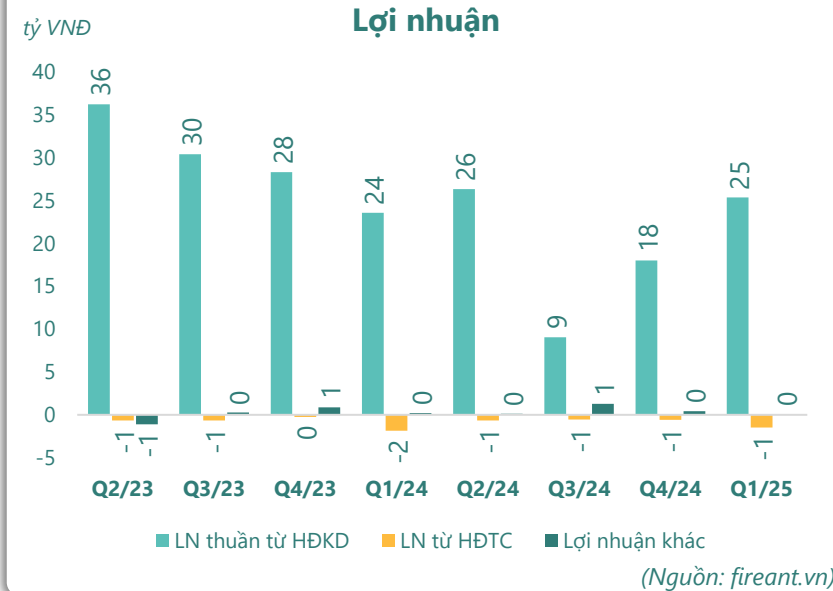
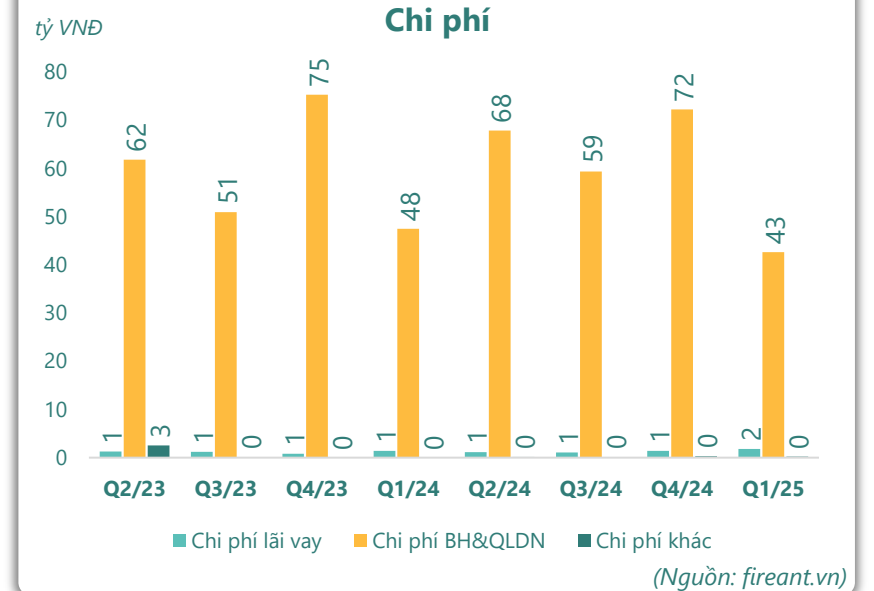
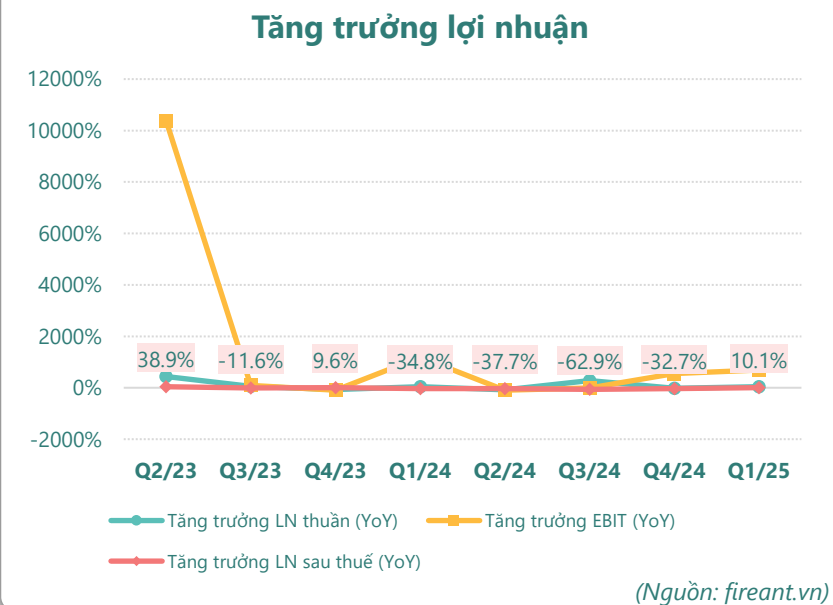
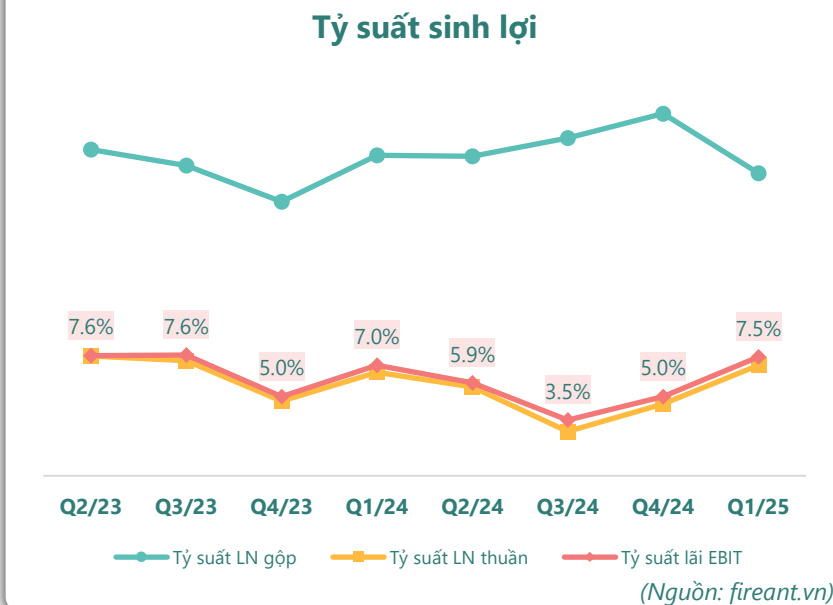
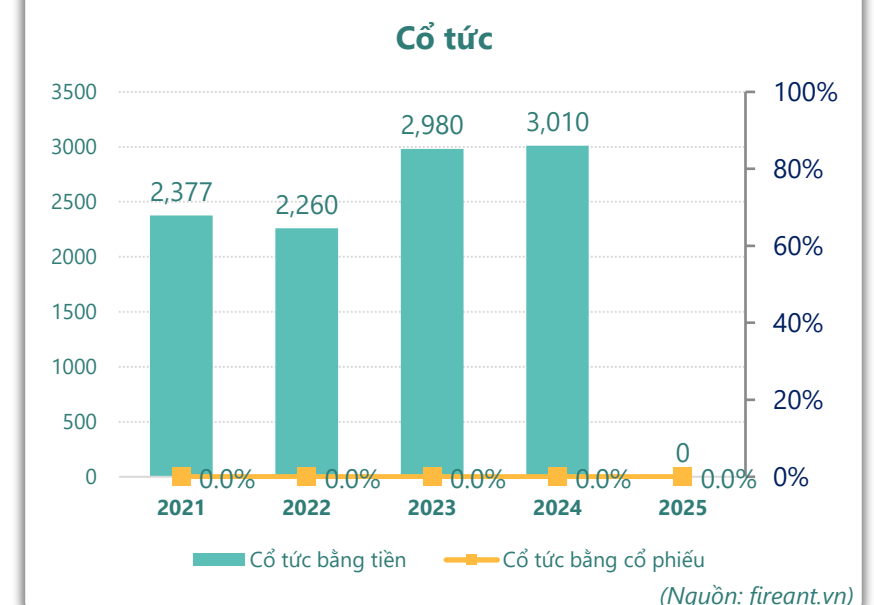
DT thuần 2024
1,555
tỷ VNĐ
YoY: ▼566 -26.7%

LN thuần 2024
76.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼54.5 -41.5%

LN sau thuế 2024
62.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼40.6 -39.7%



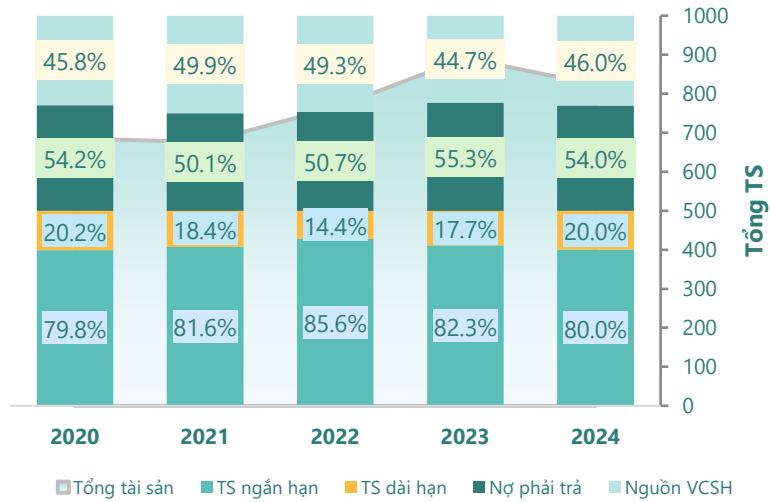
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

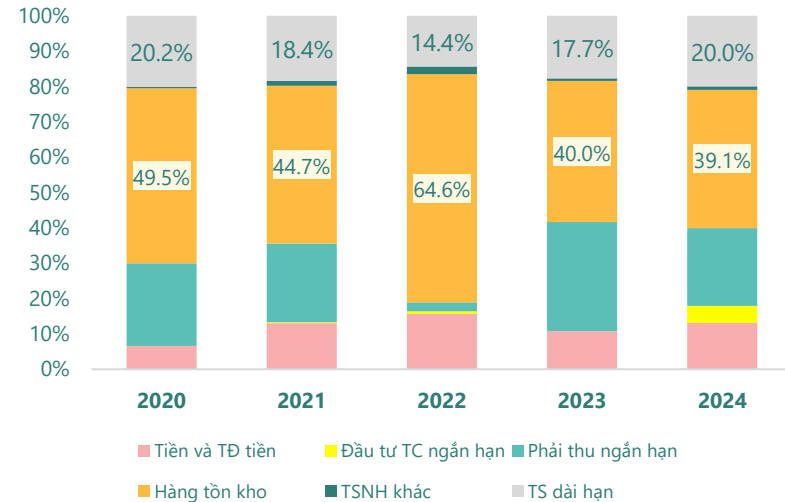
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

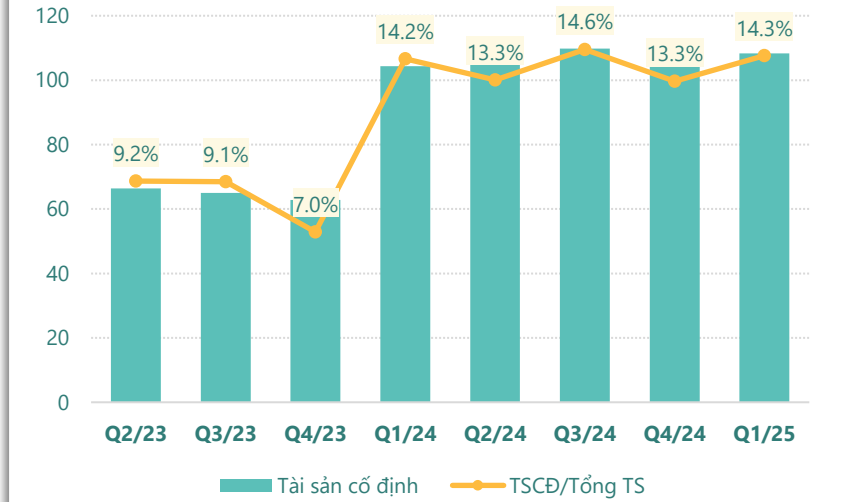
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

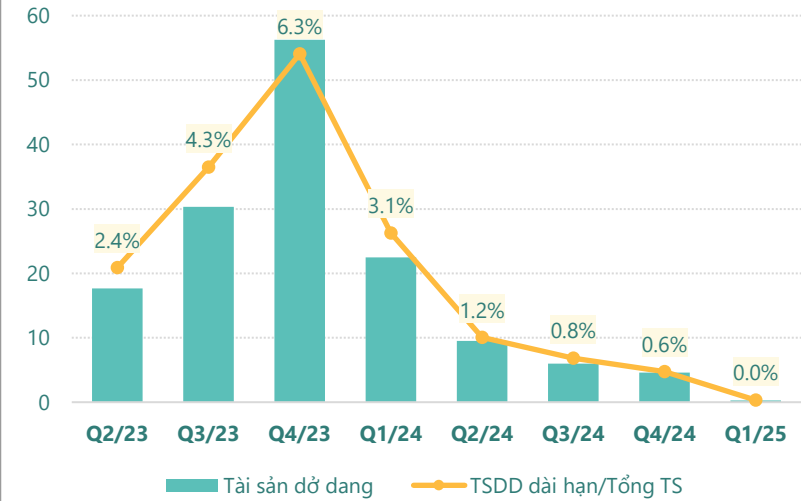
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

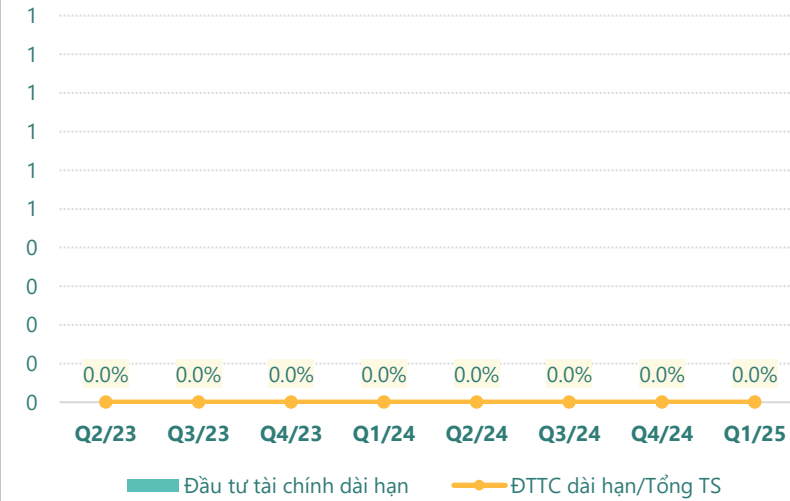
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

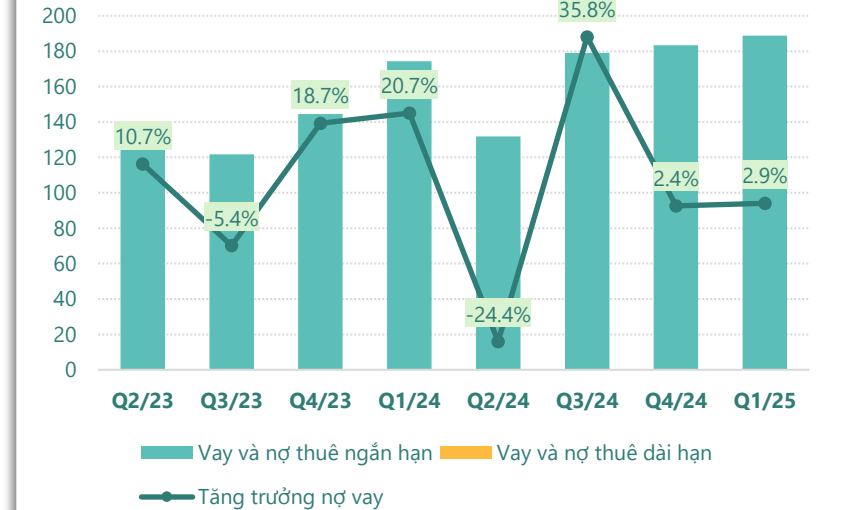
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

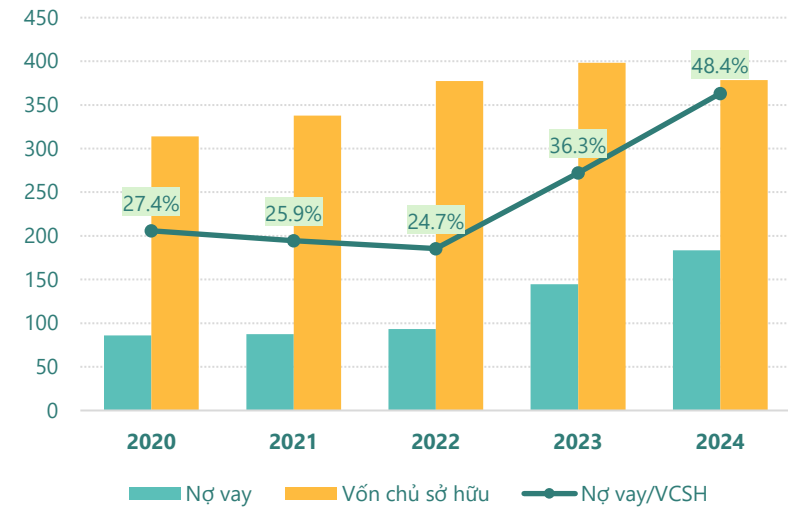


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

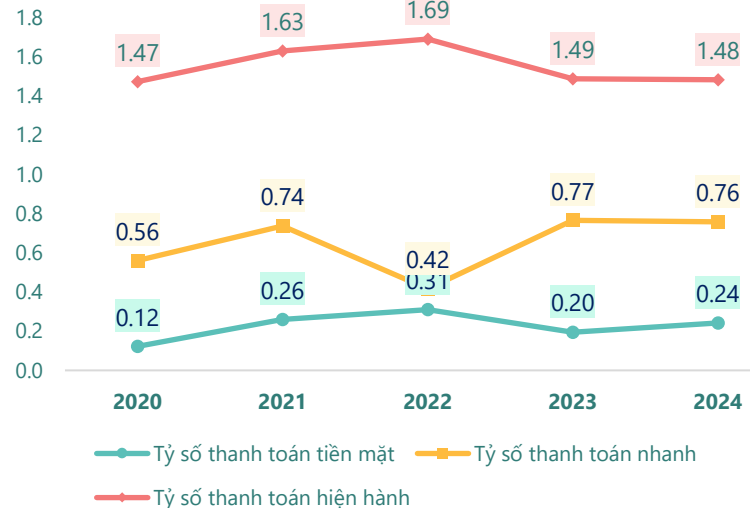
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



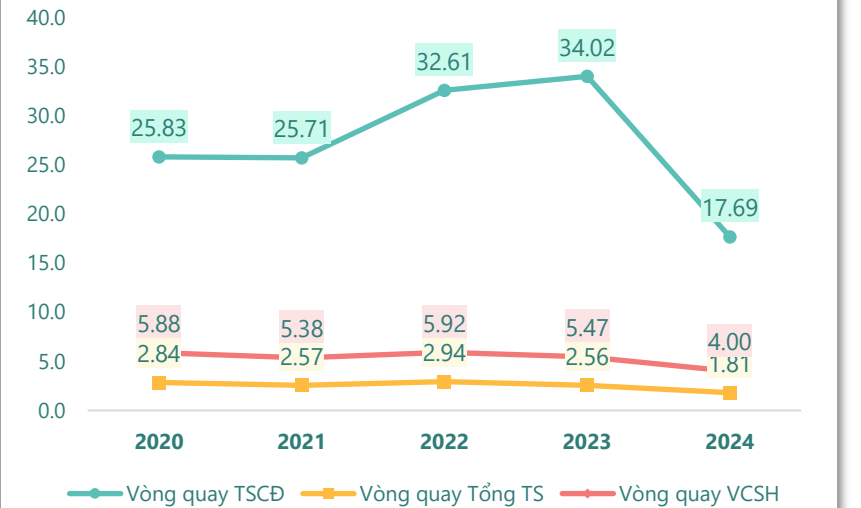
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



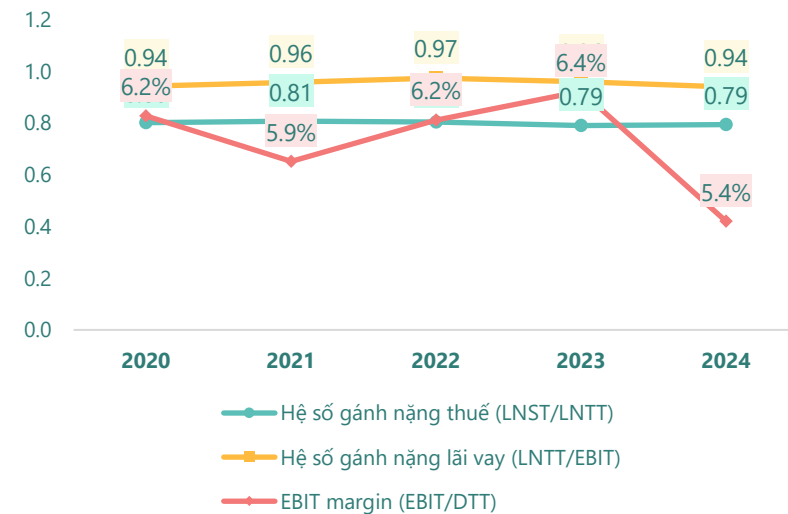
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



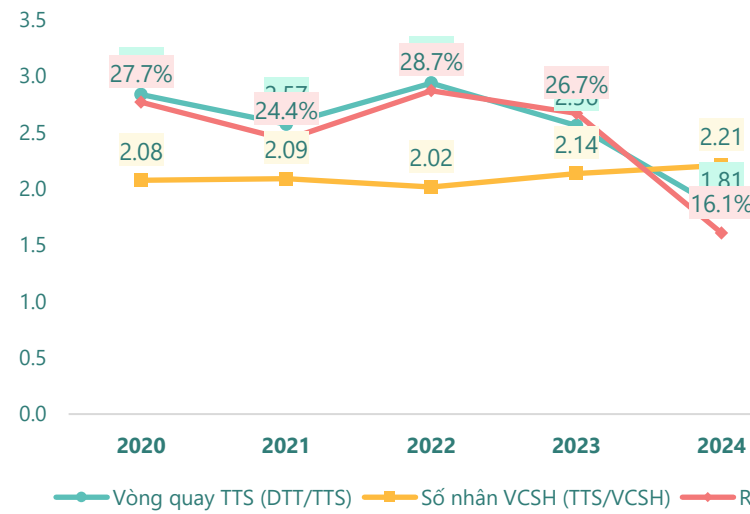
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



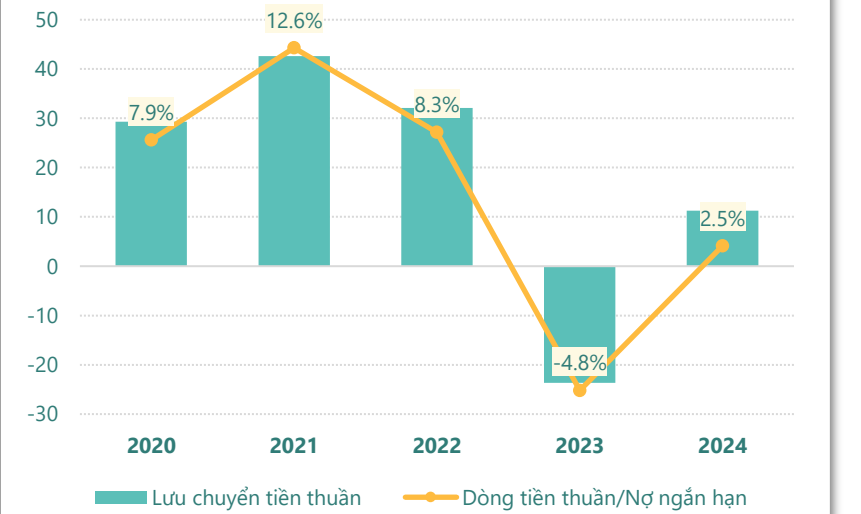
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	364	361	0.9%	1,555	2,121	-26.7%
Giá vốn hàng bán	295	288	2.4%	1,228	1,727	-28.9%
Lợi nhuận gộp	69.5	72.9	-4.7%	327	394	-17.1%
Doanh thu HĐTC	0.44	0.30	47.1%	2.56	4.46	-42.6%
Chi phí TC	1.92	2.15	-10.8%	6.23	6.56	-5.0%
Chi phí lãi vay	1.82	1.42	28.3%	5.02	5.39	-6.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	27.0	30.0	-9.9%	176	183	-4.1%
Chi phí QLDN	15.6	17.5	-10.9%	70.8	78.2	-9.4%
LN thuần từ HĐKD	25.4	23.6	7.5%	76.5	131	-41.5%
Lợi nhuận khác	0.08	0.18	-54.6%	2.03	0.17	1068%
LN trước thuế	25.4	23.8	6.9%	78.5	131	-40.0%
Lợi nhuận sau thuế	20.2	19.0	6.4%	62.4	103	-39.7%
LNST của CĐ cty mẹ	20.2	19.0	6.4%	62.4	103	-39.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.5	-36.8	93.5	-19.3	53.1	1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.7	-12.0	-1.77	14.0	-49.1	-0.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.8	30.0	-42.6	-22.0	4.31	5.35
Tiền đầu kỳ	125	96.4	77.5	127	99.4	108
Lưu chuyển tiền thuần	-28.4	-18.9	49.2	-27.3	8.24	6.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.23	-0.23	0	0
Tiền cuối kỳ	96.4	77.5	127	99.4	108	114

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	755	823	-8.3%
Tài sản ngắn hạn	599	659	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	114	108	6.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.5	39.6	2.2%
Phải thu ngắn hạn	143	181	-21.3%
Hàng tồn kho	289	322	-10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	12.6	8.24	52.9%
Tài sản dài hạn	155	164	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.34	0.34	0.0%
Tài sản cố định	108	113	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.28	0.23	20.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	46.4	50.7	-8.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	356	444	-19.9%
Nợ ngắn hạn	356	444	-19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	189	183	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	115	166	-30.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	398	379	5.3%
Vốn chủ sở hữu	398	379	5.3%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

